

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 89/2019/DS-PT

Ngày: 16/7/2019

V/v: *Tranh chấp quyền sử dụng đất*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Vân Hương;

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Văn Hạnh;
Bà Nguyễn Phương Hạnh.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Phạm Thành Trung, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân cấp cao tại Hà Nội: Bà Trần Thị Minh Ngọc, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 16 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự Thụ lý số 181/2018/TLPT-DS ngày 13 tháng 12 năm 2018 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*” do có kháng cáo của nguyên đơn đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2018/TLST-DS ngày 16 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh H.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 6908/2019/QĐ-PT ngày 27 tháng 6 năm 2019, giữa:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1959. Địa chỉ: Thôn X, xã Z, huyện Y, tỉnh H. Có mặt.

Người NLC 3 về quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Sầm A1- Trợ giúp viên Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh H. Có mặt.

Bị đơn: Ông Doanh B, sinh năm 1960. Địa chỉ: Thôn X, xã Z, huyện Y, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nông Thị C, sinh năm 1959. Địa chỉ: Thôn X, xã Z, huyện Y, tỉnh H. Vắng mặt.

2. Ủy ban nhân dân huyện Y.

Người đại diện theo pháp luật có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người làm chứng (Không triệu tập):

1. NLC1.

2. NLC2.

3. NLC 3.

4. NLC 4.

5. NLC 5.

6. NLC 6.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 13 tháng 6 năm 2017, lời khai của nguyên đơn bà Nguyễn Thị A, của người NLC 3 về quyền và lợi ích hợp pháp trình bày tại cấp sơ thẩm có nội dung:

Từ năm 1960, gia đình bà A quản lý và sử dụng khu rừng Q thuộc thôn X, xã Z, huyện Y; ngày 16/7/2009 Ủy ban nhân dân huyện Y, tỉnh H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP524422 đối với thửa đất số 300, tờ bản đồ số 2, diện tích 22,481 m². Tháng 02 năm 2015, bà đi phát dọn sạch để trồng cây thông, nhưng chưa kịp trồng xong thì tháng 7 năm 2015 ông Doanh B (là người cùng xóm) tự ý trồng cây thông xuống đất của gia đình bà dẫn đến tranh chấp, đã được Ủy ban nhân dân xã Z hòa giải ngày 26/07/2016 nhưng không thành. Nay bà khởi kiện yêu cầu ông Doanh B trả lại cho bà diện tích đất tranh chấp là 2001,5m² (Theo Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 11/09/2018 của Tòa án).

Nguyên đơn không thừa nhận “Giấy giao quyền sử dụng đất vĩnh viễn” đề ngày 01/4/1996 (do ông B xuất trình) có nội dung của ông Hoàng T cho ông B đất; ngoài ra ông B không có giấy tờ nào khác để chứng minh. Thực tế bà A sử dụng đất có sự chênh lệch về diện tích giữa đơn xin giao đất, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp, thực tế đo đạc theo Biên bản xem xét thẩm định của Tòa án, thì đề nghị Tòa án căn cứ vào khoản 1 Điều 106 Luật Đất đai chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà A theo đúng thực tế sử dụng. Đề nghị áp dụng Điều 32 Luật Tổ tụng hành chính; các Điều 147, 157 Bộ luật Tổ tụng dân sự; các Điều 166, 203 Luật Đất đai 2013 chấp nhận yêu cầu của bà A, buộc ông B trả lại đất tranh chấp 2001,5m², bác yêu cầu của ông B về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà A.

Tại các bản trình bày ý kiến và các biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa bị đơn ông Doanh B trình bày:

Diện tích đất đang tranh chấp có nguồn gốc ông Hoàng Ngọc Tuấn cho ông B, có giấy viết tay vào năm 1996 khi ông Tuấn đi làm kinh tế mới tại Đắk Lắk, đã có ranh giới rõ ràng với đất của bà A sử dụng lúc đó là rãnh hào do gia đình ông B đào. Năm 1998, ông đã trồng rừng trên khu đất đó nhưng do trâu bò phá hoại nên nay chỉ còn 01 cây thông (Sa mộc). Năm 2015, NLC 3 (là bố bà A) chặt cây, đốt rừng vào phần đất của gia đình ông vì cho rằng đất này đã có bìa đỏ của bà A, nên vợ chồng ông B đã trồng khoảng 300 cây thông vào diện tích đất khoảng 1000m².

Khi UBND có chủ trương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vợ ông B (là bà Nông Thị C) có đi chỉ đất của gia đình sử dụng, lúc đó có mặt bà A và NLC 3 (khi đó là trưởng thôn và là bố bà A) đi cùng. Hai bên chỉ đúng phần đất của mình sử dụng không có tranh chấp, cán bộ địa chính huyện không tiến hành đo đạc và cũng không lập biên bản gì. Sau đó không thấy đo đạc gì nữa, đến năm 2015 khi xảy ra tranh chấp ông mới biết đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà A. Nay bà A khởi kiện yêu cầu ông trả lại phần đất đang tranh chấp ông không đồng ý vì đó là đất của gia đình ông và ông yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP524422 ngày 16/7/2009 cấp cho bà Nguyễn Thị A đối với thửa đất số 300, tờ bản đồ số 2, địa chỉ thửa đất thuộc thôn X, xã Z, diện tích 22,481m².

Bà Nông Thị C (vợ ông B) trình bày:

Thông nhất với toàn bộ lời trình bày của ông Doanh B. Bà không đồng ý trả đất theo yêu cầu của nguyên đơn, đề nghị hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà A vì cấp vào phần đất của gia đình bà. Xác nhận cùng đợt cấp GCN đối với đất rừng, bà có đi chỉ ranh giới với bà A nhưng do phần đất nay tranh chấp diện tích nhỏ, lại xa phần đất gia đình được cấp nên cán bộ địa chính nói không đo nhưng gia đình vẫn quản lý, sau này đến năm 2015 mới biết đã cấp GCN cho bà A.

Tại Văn bản số 69 ngày 09/3/2018 của Ủy ban nhân dân huyện Y có ý kiến: Bà Nguyễn Thị A và hộ ông Doanh B được giao đất, được cấp GCNQSD đất theo Quyết định số 2390/QĐ-UBND ngày 31/12/2008 của Ủy ban nhân dân huyện Y về việc phê duyệt giao đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất tại xã Z, đúng trình tự, thủ tục. Tuy nhiên hồ sơ gốc bị thất lạc do quá trình bàn giao và lưu giữ đến nay chưa tìm thấy, nhưng yêu cầu của bị đơn về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Nguyễn Thị A là không thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tuy nhiên, theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 11/9/2018 của Tòa án thì UBND thấy trình tự, thủ tục đo vẽ bản đồ giao đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị A không đúng quy định, diện tích được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không đúng thực tế mà bà A sử dụng. Do vậy, đề nghị Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà A đối với

thửa đất số 300, còn đất tranh chấp do Tòa án xem xét trên cơ sở nguồn gốc, quá trình sử dụng đất của các bên.

Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 11 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh H xác định được diện tích đất tranh chấp là 2001,5m², nằm trong thửa đất số 300 (Thửa đất số 300 có diện tích 22,481 m² đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị A), tờ bản đồ số 2 Bản đồ đất lâm nghiệp xã Z, huyện Y, tỉnh H. Trong đó: trên diện tích 821,5m² vợ chồng ông Doanh B đã trồng khoảng 300 cây thông năm 2015, diện tích còn lại 1,180m² có 01 cây Sa mộc ông B trồng năm 1997 và một số cây tạp. Vị trí thửa đất số 300 trong GCN không đúng với vị trí hiện trạng đất đang do bà A sử dụng.

NLC2, ông NLC 5, NLC 3 (cha bà A) đều xác định diện tích đất tranh chấp trước đây ông S làm lúa mộ, sau đó ông Sang chuyển đi nơi khác sinh sống có giao cho ông T (Bố vợ ông B) quản lý, sử dụng, đến năm 1996 ông T đi Miền Nam thì giao lại cho vợ chồng ông B quản lý, sử dụng. Ông NLC3 trình bày thêm trước khi ông S sử dụng thì do bố mẹ ông NLC3 khai phá, sử dụng, khi ông S hỏi mượn thì ông NLC 3 cho ông Sang mượn vào năm 1982, nhưng sau khi ông S không sử dụng thì không trả lại cho ông NLC 3 mà giao lại cho ông T sử dụng.

Tại bản án sơ thẩm số 06/2018/TLST-DS ngày 16 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh H quyết định:

“Căn cứ vào: Khoản 9 Điều 26, Điều 34, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 50 Luật Đất đai 2003; khoản 3 Điều 100, khoản 2 Điều 101, Điều 166, khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 135 Nghị định số: 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai 2003; khoản 1 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị A về việc đòi bị đơn Doanh B trả lại đất tranh chấp 2001,5m² thuộc thửa đất số 300, tờ bản đồ số 2 Bản đồ đất lâm nghiệp xã Z, huyện Y, tỉnh H được giới hạn bởi các điểm A-B-C-32-E-F- G-A (Theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 11/9/2018 của Tòa án có sơ đồ kèm theo). Tọa độ các điểm như sau: A (X:444984, Y:2488912); B (X:444992, Y:2488938); C (X: 444997, Y: 2488963); Điểm 32 (X: 445003, Y: 2488974); E (X: 445035, Y: 2488954); F (X: 445039, Y: 2488924); G (X: 445008, Y:2488920).

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Doanh B.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP524422 cấp cho bà Nguyễn Thị A ngày 16/7/2009 đối với thửa đất số 300, tờ bản đồ số 2, địa chỉ thửa đất thuộc thôn X, xã Z và một phần Quyết định số 2390/QĐ-UBND ngày 31/12/2008

của Ủy ban nhân dân huyện Y về việc phê duyệt giao đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 300 cho bà Nguyễn Thị A.

- Ông Doanh B và bà Nông Thị C được quyền sử dụng 2001,5m² thuộc thửa đất số 300, tờ bản đồ số 2 Bản đồ đất lâm nghiệp xã Z, huyện Y, tỉnh H được giới hạn bởi các điểm A-B-C-32-E-F- G-A (Theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 11/9/2018 của Tòa án có sơ đồ kèm theo). Tọa độ các điểm như đã nêu tại mục 1 phần Quyết định của bản án này.

Ông Doanh B và bà Nông Thị C có trách nhiệm liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

3. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 07995 ngày 13/6/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y.

[4] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Bà Nguyễn Thị A phải chịu 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng), xác nhận bà A đã nộp đủ.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 26/10/2018, bà Nguyễn Thị A có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị A giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Người NLC 3 vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị A trình bày quan điểm đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại do có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm với phân tích: Nguyên đơn không xuất trình được giấy tờ gì về quyền sử dụng đất của gia đình có trước khi được cấp GCN, không có giấy tờ gì về việc cho ông B mượn đất. Cha của bà A là ông NLC 3 thừa nhận có sử dụng đất canh tác một thời gian nhưng từ năm 1982 đã giao cho ông Sang sử dụng. Thực tế gia đình ông B đã trực tiếp quản lý sử dụng đất từ khi được ông Sang giao, hiện trên đất vẫn còn 1 cây do ông B trồng từ 1997 và ranh giới sử dụng đất giữa bà A và ông B là đường hào do bà A đào. Khi cấp GCN cho bà A UBND đã không đo đạc, cấp vào vị trí đất ông B đang sử dụng và hiện tại GCN của bà A còn cấp trùng lên đất của người khác, thực tế đất bà A đang sử dụng lại thuộc GCN cấp cho người khác,...do đó không có cơ sở căn cứ GCN đã cấp để xác định đất tranh chấp là của bà A.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ các chứng cứ, tài liệu đã được xem xét tại phiên tòa. Căn cứ kết quả tranh tụng; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ và ý kiến của Kiểm sát viên, của những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

Tòa án nhân dân tỉnh H thụ lý giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị A với ông Doanh B và yêu cầu hủy Quyết định cá biệt (của Ủy ban nhân dân huyện Y, tỉnh H về việc cấp GCNQSD đất) là đúng quy định khoản 9 Điều 26, Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính.

Kháng cáo của bà Nguyễn Thị A đủ điều kiện thụ lý giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị A:

[2.1] Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất tranh chấp:

Bà Nguyễn Thị A và cha là NLC 3 cho rằng đất rừng tranh chấp có nguồn gốc từ việc ông NLC 3 sử dụng từ 1960, sau đó cho bà A. NLC 3 thừa nhận đã giao đất cho ông Sang mượn từ năm 1982, khi ông Sang chuyển đi nơi khác sinh sống thì giao lại cho ông Tông. Tuy nhiên, ông NLC 3 và bà A không cung cấp được giấy tờ chứng minh về quyền sử dụng đất cũng như quá trình sử dụng từ 1960-1982. Bà A thừa nhận đến năm 2015 bà trồng thông trên đất thì xảy ra tranh chấp.

Ông Hoàng Ngọc T1 (con rể ông Nông Văn T) khai năm 1979 ông Lục Văn S khai phá, canh tác đất rẫy Q, đến 1982 chuyển đi nơi khác sinh sống đã giao cho ông T, năm 1983 đến 1995 ông T cho vợ chồng ông T1 canh tác, đến 1996 ông T1 và ông T đi Miền Nam sinh sống đã chuyển cho vợ chồng con gái khác của ông T là ông B, bà C quản lý, sử dụng, ông có viết giấy ngày 01/4/1006 cho vợ chồng ông B toàn quyền sử dụng.

Tòa án cấp sơ thẩm đã lấy lời khai người làm chứng. NLC2 (là người sử dụng đất liền kề giáp thửa đất của bà A, đồng thời cũng có phần đất nằm trong thửa đất số 300 GCN đứng tên bà A), ông NLC 5 (nguyên chủ tịch xã từ 1990-1996) xác nhận đất tranh chấp trước đây do ông S làm lúa mộ, khi chuyển đi nơi khác sinh sống giao cho ông T quản lý, sử dụng, đến năm 1996 ông T giao lại cho vợ chồng ông B quản lý, sử dụng. Tòa án cấp sơ thẩm đã thẩm định tại chỗ thể hiện trên đất còn có cây do ông B trồng từ 1997, và các cây trồng khác do ông B trồng sau này, không có cây cối do bà A trồng.

Với các chứng cứ trên, bản án sơ thẩm xác định đất tranh chấp do ông Lục Văn S quản lý, sử dụng đến năm 1982 chuyển cho ông T, sau đó gia đình ông Tông chuyển cho con gái và con rể Hoàng Ngọc T1 sử dụng, năm 1996 ông T1 chuyển lại cho vợ chồng ông B, bà C quản lý, sử dụng đến nay, là có cơ sở. Bà A kháng

cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh gia đình bà sử dụng đất liên tục ổn định.

Mặt khác, xung quanh phần đất tranh chấp có đường hào bao quanh, có từ thời ông Tông sử dụng, ngoài ra phần đất bà A sử dụng phần lớn ranh giới bà A xác định đều có đường hào bao quanh do gia đình bà A đào hoặc hộ giáp ranh đào. Như vậy là các chủ sử dụng đã có đường hào ranh giới đất, nên phần đất tranh chấp là độc lập với phần bà A sử dụng. Tại phiên tòa phúc thẩm bà A cũng thừa nhận đường hào quanh đất là do bà đào.

Từ các căn cứ nêu trên, Bản án sơ thẩm xác gia đình ông Doanh B trực tiếp quản lý, sử dụng đất từ khi ông S chuyển cho sử dụng đến nay, không phải gia đình ông NLC 3, bà A sử dụng, là đúng.

[2.3] Về hồ sơ giao đất và cấp GCNQSD đất cho bà Nguyễn Thị A:

- Tài liệu hồ sơ cấp GCNQSD đất do VPĐK đất đai huyện Y cung cấp về thửa đất số 300 gồm có: Đơn xin giao đất lâm nghiệp thửa số 300 ngày 07/4/2004, Biên bản giao đất ngoài thực địa ngày 10/5/2004, Đơn xin cấp GCNQSD đất ngày 07/6/2005 đều đứng tên bà A, nhưng chỉ với diện tích 15.038m². Bà A chỉ xác nhận chữ ký tại Đơn xin giao đất là chữ ký của bà, còn không rõ lý do Giấy chứng nhận cấp với diện tích 22.481 m². Khi được thông báo về chủ trương cấp GCN, bà có cùng cán bộ và trưởng thôn đi thực địa, bà đứng ở chân đồi chỉ, cán bộ tự đi đo. Ông B và bà C cũng xác định đợt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đó bà A và bà C (vợ ông B) cùng đi chỉ vị trí đất để làm bìa đồ nhưng phần đất tranh chấp diện tích ít nên cán bộ địa chính không đo nhưng gia đình vẫn sử dụng, khi tranh chấp mới biết bà A đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngoài ra, hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà A đối với thửa đất số 300 không có Biên bản niêm yết công khai; Đơn xin giao đất không có chữ ký, đóng dấu của cơ quan địa chính cấp huyện, Biên bản giao đất ngoài thực địa không có đủ thành phần theo quy định. Diện tích cấp GCN lớn hơn hồ sơ cấp GCN nhưng không thể hiện lý do thay đổi tăng diện tích đất.

[3.3] Đo đạc thẩm định ngày 11/9/2018, phần đất tranh chấp có diện tích 2001,5m², có ranh giới là rãnh hào bao quanh, nằm trọn trong thửa đất số 300 tổng diện tích cấp GCNQSD đất là 22.481m², tờ bản đồ số 2 Bản đồ đất lâm nghiệp xã Z, huyện Y, tỉnh H. Trên đất tranh chấp có khoảng 300 cây do ông B trồng mới, 01 cây sa mộc ông B trồng năm 1997 còn sống. Diện tích do bà A xác định thửa 300 tại thực địa là 28.639m². Trong đó: Diện tích 17.270,7m² nằm trong thửa số 300, diện tích còn lại trùm lẫn sang các thửa đất khác gồm: 572,5m² nằm trong thửa 286 loại đất nông nghiệp; 1.550,3m² nằm trong thửa 289 do Ủy ban nhân dân xã Z quản lý; 2077,6m² nằm trong thửa 302 đứng tên ông Hà Đồng Tuệ (Hà Văn Tuệ); 3.962,7m² nằm trong thửa 312 do UBND xã Z quản lý; 1339,5m² nằm trong thửa 317 đứng tên Tô ; 1.471,5m² nằm trong thửa 301 đứng tên Nông; 394,2m² nằm

trong thửa 294 do UBND xã Z quản lý. Trong khi đó diện tích được cấp trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng thực tế NLC2 đang quản lý, sử dụng là 5.203,5m², có ranh giới rõ ràng, bà A và ông NLC2 không tranh chấp. Còn phần đất đang tranh chấp giữa bà A với ông B có căn cứ xác định thực tế ông B quản lý, sử dụng.

Do đó, bản án sơ thẩm đã xác định UBND huyện cấp GCN thửa đất số 300 cho bà A không được đo đạc cụ thể, dẫn đến chồng lấn vào phần đất ông Doanh B quản lý, sử dụng, cấp không đúng với diện tích thực tế và hồ sơ kê khai đăng ký của bà A, nên Quyết định số: 2390/QĐ-UBND ngày 31/12/2008 của Ủy ban nhân dân huyện Y về việc phê duyệt giao đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất kèm theo danh sách có tên bà Nguyễn Thị A đối với thửa đất số 300 là 22.481m² thực hiện không đúng trình tự, thủ tục theo quy tại Điều 135 Nghị định số: 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai 2003, là đúng.

[4] Đối với vợ chồng ông Doanh B là người trực tiếp sử dụng đất ổn định đến nay, trước đó gia đình ông sử dụng từ trước 1982 đã có giấy ngày 01/4/1996 của ông Hoàng Ngọc T1 giao sử dụng tuy chỉ là bản viết tay không có xác nhận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nhưng đến nay ông T1 vẫn thừa nhận việc giao quyền sử dụng đất cho ông B.

Bà Nguyễn Thị A kháng cáo nhưng chỉ xuất trình “Hợp đồng trồng rừng” ngày 18/4/2015 giữa bà và Ban quản lý dự án, và “Giấy chuyển nhượng thừa kế” có nội dung ông NLC 6 bàn giao nhà và đất cho NLC 3, nhưng các tài liệu này không phải là loại giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai, nên không có cơ sở xem xét.

[5] Với các phân tích nêu trên, Bản án sơ thẩm xác định đất tranh chấp là của ông Doanh B và quyết định bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị A, hủy phần GCNQSD đất cấp cho bà A đối với diện tích đất tranh chấp là có căn cứ, đúng pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử đúng về nội dung, không có vi phạm thủ tục tố tụng, nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị A và ý kiến đề nghị của người NLC 3 về quyền và lợi ích hợp pháp cho bà A.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 293, khoản 1 Điều 308, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị A. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2018/DS-ST ngày 16/10/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh H.

2. Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị A.
3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 16/7/2019.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh H;
- VKSND tỉnh H;
- Cục THADS tỉnh H;
- Lưu VP TACC, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Phan Thị Vân Hương

